



**Maybank**  
Kim Eng

Maybank Kim Eng Securities Limited  
4A Fl-15+16, Vincom Center Dong Khoi  
72 Le Thanh Ton Street, Ben Nghe  
Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
Telephone +84 8 44 555 888  
[www.maybank-kimeng.com.vn](http://www.maybank-kimeng.com.vn)

Maybank Kim Eng Securities Limited

# **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHỨNG KHOÁN MAYBANK KIM ENG**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2015**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>1,217,415,983,560</b>	<b>1,392,114,431,555</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>494,572,307,049</b>	<b>611,131,570,220</b>
1. Tiền	111	236,572,307,049	214,021,570,220
2. Các khoản tương đương tiền	112	258,000,000,000	397,110,000,000
<b>II. Các khoản đầu tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>315,000</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	315,000	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>717,233,626,921</b>	<b>772,495,684,769</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	0	0
2. Trả trước cho người bán	132	142,874,419	167,373,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	724,701,828,609	780,916,443,751
5. Phải thu khác	138	2,582,034,810	1,505,257,329
6. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	139	-10,193,110,917	-10,093,389,311
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5,609,734,590</b>	<b>8,487,176,566</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,161,954,113	2,691,602,154
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	0	2,446,325,712
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3,447,780,477	3,349,248,700
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	<b>33,998,547,005</b>	<b>28,834,358,770</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu khó đòi	219	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>16,907,993,505</b>	<b>12,772,818,464</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8,515,572,074	10,017,189,066
- Nguyên giá	222	37,371,512,610	36,927,828,930
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-28,855,940,536	-26,910,639,864
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0

- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>3,010,385,450</b>	<b>1,592,556,398</b>
- Nguyên giá	228	19,021,140,766	17,008,357,266
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-16,010,755,316	-15,415,800,868
<b>4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>5,382,035,981</b>	<b>1,163,073,000</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>251</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>252</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Đầu tư chứng khoán dài hạn</b>	<b>253</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	0	0
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
<b>4. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>258</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>259</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>17,090,553,500</b>	<b>16,061,540,306</b>
<b>1. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>261</b>	<b>2,941,537,334</b>	<b>4,412,524,140</b>
<b>2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>262</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán</b>	<b>263</b>	<b>14,149,016,166</b>	<b>11,649,016,166</b>
<b>4. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>268</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,251,414,530,565</b>	<b>1,420,948,790,325</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>MÃ SỐ</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>360,865,503,869</b>	<b>547,006,402,572</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>360,838,918,564</b>	<b>546,979,817,267</b>
<b>1. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>311</b>	<b>44,141,020,579</b>	<b>265,646,791,381</b>
2. Phải trả người bán	312	16,189,456	56,287,355
3. Người mua trả tiền trước	313	630,532,000	553,532,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4,608,472,959	2,764,490,027
5. Phải trả người lao động	315	11,191,786	0
6. Chi phí phải trả	316	11,096,762,023	16,787,871,305
7. Phải trả nội bộ	317	0	0
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	395,576,988	189,635,398
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	296,313,356,625	260,960,586,028
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321	3,625,816,148	20,623,773
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	0	0
13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329	0	0
<b>II. Phải trả dài hạn khác</b>	<b>330</b>	<b>26,585,305</b>	<b>26,585,305</b>

1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	26,585,305	26,585,305
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	0
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	0	0
	1	2	3
	4		
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>890,549,026,696</b>	<b>873,942,387,753</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>890,549,026,696</b>	<b>873,942,387,753</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	829,110,000,000	829,110,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4,441,592,185	3,611,260,239
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	4,441,592,186	3,611,260,240
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	52,555,842,325	37,609,867,274
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>1,251,414,530,565</b>	<b>1,420,948,790,325</b>

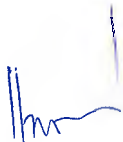
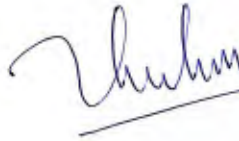
Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Giám đốc


Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng

Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

\*\* Quý II/2015 \*\*

Phần I – Lãi, lỗ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	** Quý II **		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
A						
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		44,193,229,383	36,584,836,710	93,365,677,564	83,983,570,795
Trong đó:						
- Doanh thu môi giới chứng khoán cho người đầu tư	01.1		17,317,607,567	17,290,958,696	34,403,739,118	42,933,831,663
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	264,980	-	2,172,510
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-	-	-
- Doanh thu tư vấn	01.5		779,833,241	50,000,000	1,239,180,949	1,546,880,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		654,056,335	421,883,548	1,303,599,672	863,305,707
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản	01.8		117,000,000	135,000,000	252,000,000	270,000,000
- Doanh thu khác	01.9		25,324,732,240	18,686,729,486	56,167,157,825	38,367,380,915
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		44,193,229,383	36,584,836,710	93,365,677,564	83,983,570,795
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		17,658,286,831	21,255,036,964	36,563,088,639	46,962,983,990
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		26,534,942,552	15,329,799,746	56,802,588,925	37,020,586,805
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,499,564,639	16,534,749,168	35,207,483,302	34,779,628,143
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 - 25)	30		9,035,377,913	1,204,949,422	21,595,105,623	2,240,958,662
8. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
9. Chi phí khác	32		206,870,526	-	206,870,526	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-206,870,526	-	-206,870,526	-
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,828,507,387	1,204,949,422	21,388,235,097	2,240,958,662
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,942,271,625	-	4,781,596,154	596,610,263
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,886,235,762	1,204,949,422	16,606,638,943	1,644,348,399
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán

Lập ngày 05 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Đào Thị Ngọc Thủy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng



Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 \*\* Quý 2 Năm 2015 \*\*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Audited)
1	2	3	4	5
<b>I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ</b>				
<b>HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,388,235,097	2,240,958,662
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02		2,725,349,794	2,509,050,055
- Các khoản dự phòng	03		99,721,606	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,572,514,138)	(6,932,236,145)
- Chi phí lãi vay	06		3,005,788,362	8,086,748,239
3. Lợi nhuận từ hkd trước khi thay đổi vốn lưu động	08		20,646,580,721	5,904,520,811
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52,121,713,457	(26,901,490,056)
- Tăng, giảm các khoản đầu tư ngắn hạn	10		(369,000)	(804,060)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		35,356,865,408	13,560,549,776
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,000,634,847	1,283,231,321
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,997,781,671)	(8,318,378,808)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,939,550,766)	(2,698,975,256)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		105,188,092,996	(17,171,346,272)
<b>II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,067,395,361)	(547,685,263)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,825,809,996	6,730,093,921
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(241,585,365)	6,182,408,658
<b>III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			315,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		82,230,117,662	809,838,517,240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(303,735,888,464)	(963,419,178,694)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(221,505,770,802)	161,419,338,546
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(116,559,263,171)	150,430,400,932
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		611,131,570,220	352,848,973,344
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ do đánh giá lại cuối kỳ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		494,572,307,049	503,279,374,276

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính Kế toán



Đào Thị Ngọc Thúy

Trần Thị Ngọc Hương

Trần Thị Thu Hằng

Nguyễn Hoàng Thiên Trúc

**Mẫu số B09a-CTCK**

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II/2015**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên.

Lĩnh vực kinh doanh : Chứng Khoán.

**Hoạt động**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành Viên Chứng khoán Maybank Kim Eng (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 117/GP-UBCK ngày 3 tháng 1 năm 2014, thay thế giấy phép Thành lập và Hoạt động số 71/UBCK-GP ngày 14 tháng 12 năm 2007.

Ngày 5 tháng 5 năm 2014, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 615.000 triệu đồng.

Ngày 15 tháng 1 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ban hành giấy phép điều chỉnh số 05/GPDC-UBCK về việc chấp thuận cho Công ty gia tăng vốn điều lệ lên 829.110 triệu đồng.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 4A-15+16, tòa nhà Vincom Center Đồng Khởi, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Q1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số nhân viên công ty tại thời điểm báo cáo là 241 người.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 829.110.000.000 đồng.

**Hội đồng Thành viên**

Thành viên của Hội đồng thành viên vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm</u>
Ông Ronnie Royston Fernandiz	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2014
Ông Ong Cheow Kheng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 07 năm 2014
Bà Ami Moris	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Jeffrey Goh Cho Kiat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014
Ông Goh Keat Jin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B09a-CTCK****Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Mohamad Yasin bin Abdullah	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 02 năm 2014
Ông Koh Boon Hann	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014 Từ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2015
Bà Nguyễn Tuyết Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2014

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Từ nhiệm
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 10 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2010
Ông Kim Thiên Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
Bà Trần Thị Thu Hằng	Giám đốc Tài chính Kế toán	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 11 năm 2014
Bà Trần Thị Ngọc Hương	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 03 năm 2014

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

**3. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông Tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Công ty bắt đầu hoạt động áp dụng Chính sách kế toán của Công ty từ 01/01/2008.

**V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Chi tiết số dư tài khoản tiền mặt và tiền Ngân hàng của Công ty như sau:

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 31/03/2015</u>
Tiền mặt	56,836,612	72,431,316
Tiền gửi ngân hàng	23,400,960,003	40,274,788,209
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	213,114,510,434	206,879,760,870
Các khoản tương đương tiền khác	258,000,000,000	197,000,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>494,572,307,049</b>	<b>444,226,980,395</b>

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm
a. Của công ty		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	238,606	14,063,544,000
b. Của nhà đầu tư		
- Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ	1,343,071,081	18,589,703,977,810
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,343,309,687</b>	<b>18,603,767,521,810</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

**3. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 31/03/2015</u>
Cải tạo văn phòng	1,121,520,650	1,514,735,586
Chi phí vật dụng văn phòng	1,820,016,684	2,087,215,810
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2,941,537,334</b>	<b>3,601,951,396</b>

**4. Tài sản cố định và khấu hao**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị: 3 năm  
 Phương tiện vận tải: 6 năm  
 Cải tạo văn phòng: 5 năm  
 Thiết bị, dụng cụ quản lý: 3-5 năm

<b>Nguyên Giá</b>		
<b><u>Tài sản cố định hữu hình</u></b>		
	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 31/03/2015</u>
Máy móc thiết bị	33,007,410,083	32,563,726,403
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3,052,011,905	3,052,011,905
Tài sản cố định khác	1,312,090,622	1,312,090,622
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37,371,512,610</b>	<b>36,927,828,930</b>
<b><u>Tài sản cố định vô hình</u></b>		
	<u>Tại 30/06/2015</u>	<u>Tại 31/03/2015</u>
Phần mềm tin học	19,021,140,766	17,771,357,266
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19,021,140,766</b>	<b>17,771,357,266</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

<b>Khấu hao</b>		
<b><u>Tài sản cố định hữu hình</u></b>		
	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Máy móc thiết bị	(25,053,404,145)	(24,198,940,896)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	(2,850,348,096)	(2,803,756,535)
Tài sản cố định khác	(952,188,295)	(888,537,475)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(28,855,940,536)</b>	<b>(27,891,234,906)</b>
<b><u>Tài sản cố định vô hình</u></b>		
	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Phần mềm tin học	(16,010,755,316)	(15,768,133,660)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>(16,010,755,316)</b>	<b>(15,768,133,660)</b>

<b>Giá trị còn lại</b>		
<b><u>Tài sản cố định hữu hình</u></b>		
	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Máy móc thiết bị	7,954,005,938	8,364,785,507
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	201,663,809	248,255,370
Tài sản cố định khác	359,902,327	423,553,147
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8,515,572,074</b>	<b>9,036,594,024</b>
<b><u>Tài sản cố định vô hình</u></b>		
	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Phần mềm tin học	3,010,385,450	2,003,223,606
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3,010,385,450</b>	<b>2,003,223,606</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

**5. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	VND
Tiền nộp ban đầu trong 2008	120,000,000
Tiền nộp bổ sung đến ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,524,975,804
Lãi phân bổ trong năm 2008	4,040,362
<b>Số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>	<b>11,649,016,166</b>
Tiền nộp bổ sung trong năm 2015	2,500,000,000
<b>Số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2015</b>	<b>14,149,016,166</b>

**6. Các khoản phải thu ngắn hạn**

Chỉ tiêu	Tại 31/03/2015	Số phát sinh trong kỳ		Tại 30/06/2015
	Tổng số	Tăng	Giảm	Tổng số
<b>1. Trả trước cho người bán</b>	<b>602,361,799</b>	<b>6,144,361,197</b>	<b>6,603,848,577</b>	<b>142,874,419</b>
<b>2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:</b>	<b>774,957,361,002</b>	<b>5,841,516,514,972</b>	<b>5,891,772,047,365</b>	<b>724,701,828,609</b>
+ Phải thu khách hàng về nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	725,758,409,849	4,775,622,401,740	4,840,022,937,923	661,357,873,666
+ Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	48,820,113,983	1,065,122,141,459	1,050,850,011,298	63,092,244,144
+ Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán khác (lưu ký)	378,837,170	771,971,773	899,098,144	251,710,799
<b>3. Phải thu khác :</b>	<b>2,753,806,041</b>	<b>5,026,552,494</b>	<b>5,198,323,725</b>	<b>2,582,034,810</b>
+ Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	495,119,445	1,435,469,440	1,433,880,552	496,708,333
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2,258,686,596	3,591,083,054	3,764,443,173	2,085,326,477
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>778,313,528,842</b>	<b>5,852,687,428,663</b>	<b>5,903,574,219,667</b>	<b>727,426,737,838</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

<b>Tình hình trích lập dự phòng</b>	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Số dư đầu kỳ	10,193,110,917	10,093,389,311
Số trích lập trong kỳ		99,721,606
Số hoàn nhập trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10,193,110,917</b>	<b>10,193,110,917</b>

**7. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Vay thấu chi tại ngân hàng trong nước	44,141,020,579	-
Vay ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	-	30,000,000,000
Vay Maybank International Labuan Branch	-	64,050,000,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44,141,020,579</b>	<b>94,050,000,000</b>

**8. Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước**

	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,942,271,625	392,998,817
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	456,219,952	2,185,036,586
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	1,860,481,483	1,612,766,352
Thuế giá trị gia tăng	71,959,510	127,067,502
Thuế nhà thầu	115,148,464	256,304,174
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp hộ nhà đầu tư	162,391,925	386,296,242
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4,608,472,959</b>	<b>4,960,469,673</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Mẫu số B09a-CTCK****9. Chi phí phải trả.**

	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Phí môi giới phải trả cho Sở Giao Dịch Chứng Khóan	1,226,611,347	1,145,628,440
Phí dịch vụ chuyên môn	291,348,750	330,474,375
Chi phí phải trả khác	9,578,801,926	9,318,338,073
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11,096,762,023</b>	<b>10,794,440,888</b>

**10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.**

	<b>Tại 30/06/2015</b>	<b>Tại 31/03/2015</b>
Kinh phí công đoàn	242,214,308	227,833,444
Phải trả khác	153,362,680	120,201,064
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>395,576,988</b>	<b>348,034,508</b>

**11. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong</b>	
			<b>kỳ</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	829,110,000,000	-	-	829,110,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	4,097,280,398	344,311,787	-	4,441,592,185
3. Quỹ dự phòng tài chính	4,097,280,399	344,311,787	-	4,441,592,186
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,358,230,137	6,197,612,188	-	52,555,842,325
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>883,662,790,934</b>	<b>6,886,235,762</b>	<b>-</b>	<b>890,549,026,696</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Mẫu số B09a-CTCK**

**12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

**13. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**14. Ghi nhận chi phí**

Chi phí được ghi nhận khi các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng tài sản nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy. Chi phí được ghi nhận tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2015  
Giám đốc Tài chính Kế toán Tổng Giám đốc

**Đào Thị Ngọc Thủy**

**Trần Thị Ngọc Hương**

**Trần Thị Thu Hằng**



**Nguyễn Hoàng Thiên Trúc**





**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

Theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 3.2, điều 10, mục 2 như sau:

“ Trường hợp lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa báo cáo quý của kỳ công bố so với báo cáo quý cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên hoặc kết quả kinh doanh trong quý bị lỗ, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng phải giải trình rõ nguyên nhân trong Báo cáo tài chính quý đó...”

Theo đó, Công Ty TNHH MTV Chứng Khoán Maybank Kim Eng xin giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý II/2015 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Các chỉ tiêu	Quý II/2015	Quý II/2014	ĐVT: VND	
			Tăng/( Giảm ) Giá trị	% Chênh lệch
Tổng Doanh Thu	44,193,229,383	36,584,836,710	7,608,392,673	21%
Tổng Chi Phí	35,364,721,996	37,789,786,132	(2,425,064,136)	-6%
Tổng Lợi Nhuận Kế Toán Trước Thuế	8,828,507,387	(1,204,949,422)	10,033,456,809	833%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6,886,235,762	(1,204,949,422)	8,091,185,184	671%

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2015 Công Ty đạt 6.886 tỷ đồng, tăng 671 % so với Quý II/2014. Điều này đạt được là do tổng doanh thu của Công Ty tăng 21% chủ yếu tăng từ hoạt động giao dịch ký quỹ, đồng thời Công Ty có những chính sách quản lý chi phí hiệu quả nên tổng chi phí quản lý trong Quý II/2015 giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận Quý II/2015 so với Quý II/2014.

Lưu:

- Như trên & Phòng kế toán

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
NGUYỄN HOÀNG THIÊN TRÚC